Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 1602.10.90

Mã HS	1602.10.90
Mô tả hàng hóa	Thịt, các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, tiết hoặc côn trùng, đã chế biến hoặc bảo quản khác / - Chế phẩm đồng nhất: / - - Loại khác
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	02/11/2026 15:23:16
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/16021090/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	22.5	22,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K2150
Thuế NK ưu đãi (MFN)	15	15%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N2150
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q2150
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0 (-KH)/5	0 (-KH)/5	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Cần diễn giải
AHKFTA	15/*	15 / * (nhiều mức)	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Cần diễn giải
AJCEP	0/0	0 / 0 (nhiều mức)	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Cần diễn giải
AKFTA	0/0(-LA, KR)	0/0(-LA, KR)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Cần diễn giải
CPTPP	0/3,4; M: 0/6,8	0/3,4; M: 0/6,8	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Cần diễn giải
EVFTA	0/10,9	0 / 10,9 (nhiều mức)	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Cần diễn giải
RCEP (Phụ lục A)	7,5/30	7,5 / 30 (nhiều mức)	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Cần diễn giải
RCEP (Phụ lục B)	7,5/30	7,5 / 30 (nhiều mức)	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Cần diễn giải
RCEP (Phụ lục C)	7,5/30	7,5 / 30 (nhiều mức)	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Cần diễn giải
RCEP (Phụ lục D)	8,2/30	8,2 / 30 (nhiều mức)	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Cần diễn giải
RCEP (Phụ lục E)	7,5/30	7,5 / 30 (nhiều mức)	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Cần diễn giải

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục F)	7,5/30	7,5 / 30 (nhiều mức)	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Cần diễn giải
UKVFTA	0/10,9	0 / 10,9 (nhiều mức)	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Cần diễn giải
VCFTA	0/*	0 / * (nhiều mức)	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Cần diễn giải
VJEPA	0/0	0 / 0 (nhiều mức)	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Cần diễn giải
VIFTA	6/*	6 / * (nhiều mức)	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Cần diễn giải
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)			AC!2154
ATIGA	2022	2022	0	AT!E2121
ATIGA	2023	2023	0	AT!F2121
ATIGA	2024	2024	0	AT!G2121
ATIGA	2025	2025	0	AT!H2121
ATIGA	2026	2026	0	AT!I2121
ATIGA	2027	2027	0	AT!J2121
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022		AJ!2157
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023		AJ!2157
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024		AJ!2157
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025		AJ!2157

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026		AJ!2157
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027		AJ!2157
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022		VJ!2159
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023		VJ!2159
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024		VJ!2159
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025		VJ!2159
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026		VJ!2159
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027		VJ!2159
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)			AK!2161
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H2127
AIFTA	30/12/2022	2022	5	AI!F2123
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	5	AI!G2123
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	5	AI!H2123
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	5	AI!I2123
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	5	AI!J2123
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	5	AI!K2123
VKFTA	2022	2022	0	VK!E2121
VKFTA	2023	2023	0	VK!F2121
VKFTA	2024	2024	0	VK!G2121
VKFTA	2025	2025	0	VK!H2121
VKFTA	2026	2026	0	VK!I2121
VKFTA	2027	2027	0	VK!J2121
VCFTA	2022	2022		VC!2168
VCFTA	2023	2023		VC!2168
VCFTA	2024	2024		VC!2168
VCFTA	2025	2025		VC!2168

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026		VC!2168
VCFTA	2027	2027		VC!2168
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D2163
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E2163
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F2163
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G2163
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H2163
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I2163
AHKFTA	2022	2022		AKH!2173
AHKFTA	2023	2023		AKH!2173
AHKFTA	2024	2024		AKH!2173
AHKFTA	2025	2025		AKH!2173
AHKFTA	2026	2026		AKH!2173
AHKFTA	2027	2027		AKH!2173
EVFTA	2022	2022		EV-NK!2134
EVFTA	2023	2023		EV-NK!2134
EVFTA	2024	2024		EV-NK!2134
EVFTA	2025	2025		EV-NK!2134
EVFTA	2026	2026		EV-NK!2134
EVFTA	2027	2027		EV-NK!2134
UKVFTA	2022	2022		UKV!2136
UKVFTA	2023	2023		UKV!2136
UKVFTA	2024	2024		UKV!2136
UKVFTA	2025	2025		UKV!2136
UKVFTA	2026	2026		UKV!2136
UKVFTA	2027	2027		UKV!2136

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)		CPTPP!2136
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)		CPTPP!2136
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)		CPTPP!2136
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)		CPTPP!2136
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)		CPTPP!2136
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)		CPTPP!2136
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)		CPTPP!2136
RCEP A	2022	2022		RCEPT-A!2159
RCEP A	2023	2023		RCEPT-A!2159
RCEP A	2024	2024		RCEPT-A!2159
RCEP A	2025	2025		RCEPT-A!2159
RCEP A	2026	2026		RCEPT-A!2159
RCEP A	2027	2027		RCEPT-A!2159
RCEP B	2022	2022		B!2159
RCEP B	2023	2023		B!2159
RCEP B	2024	2024		B!2159
RCEP B	2025	2025		B!2159
RCEP B	2026	2026		B!2159
RCEP B	2027	2027		B!2159
RCEP C	2022	2022		C!2159
RCEP C	2023	2023		C!2159
RCEP C	2024	2024		C!2159
RCEP C	2025	2025		C!2159
RCEP C	2026	2026		C!2159
RCEP C	2027	2027		C!2159
RCEP D	2022	2022		D!2159

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023		D!2159
RCEP D	2024	2024		D!2159
RCEP D	2025	2025		D!2159
RCEP D	2026	2026		D!2159
RCEP D	2027	2027		D!2159
RCEP E	2022	2022		E!2162
RCEP E	2023	2023		E!2162
RCEP E	2024	2024		E!2162
RCEP E	2025	2025		E!2162
RCEP E	2026	2026		E!2162
RCEP E	2027	2027		E!2162
RCEP F	2022	2022		F!2159
RCEP F	2023	2023		F!2159
RCEP F	2024	2024		F!2159
RCEP F	2025	2025		F!2159
RCEP F	2026	2026		F!2159
RCEP F	2027	2027		F!2159
VIFTA	2024	2024		VI!2011
VIFTA	2025	2025		VI!2011
VIFTA	2026	2026		VI!2011
VIFTA	2027	2027		VI!2011

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-003	YELLOW	Kiểm dịch	Chính sách mặt hàng: Động vật, sản phẩm động vật trên cạn phải kiểm dịch (01/2024/TT-BNNPTNT M1)		01/2024/TT-BNNPTNT	Đăng ký kiểm dịch động/thực vật theo quy định.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 1602.10 có 2 dòng thuế; dòng 1602.10.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	1602.10.10 Chứa thịt lợn, đóng bao bì kín khí để bán lẻ	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 1602.10.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 15% của mã 1602.10.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N2150), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Động vật, sản phẩm động vật trên cạn phải kiểm dịch (01/2024/TT-BNNPTNT M1)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.